

---oOo---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV
NĂM 2015

Tên công ty : Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai

Mã Chứng khoán : DNP – Sở Giao dịch CK Hà Nội

Địa Chỉ : Đường số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Điện thoại : 061. 3836 269

Fax : 061. 3836 174

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		491.185.605.860	330.291.081.811
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	98.886.448.090	8.709.757.845
1. Tiền	111		98.886.448.090	8.709.757.845
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	39.501.604.043	9.370.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.501.604.043	9.370.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.557.989.404	214.494.997.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	202.305.779.589	174.847.298.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.328.204.340	7.991.304.348
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04	14.246.391.980	39.413.384.829
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(23.358.595.294)	(7.993.393.084)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	36.208.789	236.402.240
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	110.515.788.914	96.738.487.417
1. Hàng tồn kho	141		112.862.588.827	99.867.047.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.346.799.913)	(3.128.559.979)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.723.775.409	977.839.282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	429.531.754	587.568.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.360.796.368	390.270.483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	933.447.287	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225.639.858.642	86.624.493.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.554.542.402	1.911.461.918
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	3.554.542.402	1.911.461.918
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		135.181.964.110	72.636.029.519
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	110.290.986.601	48.806.485.928
- Nguyên giá	222		240.129.998.317	133.668.949.948
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(129.839.011.716)	(84.862.464.020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	20.880.956.842	21.068.501.212
- Nguyên giá	225		24.784.924.148	27.611.085.260
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(3.903.967.306)	(6.542.584.048)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.010.020.667	2.761.042.379
- Nguyên giá	228		4.125.064.091	2.818.564.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(115.043.424)	(57.521.712)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	11.148.162.572	286.253.796
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.148.162.572	286.253.796
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	46.437.662.000	10.486.890.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.207.062.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.230.600.000	10.486.890.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.317.527.558	1.303.858.433
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	5.880.274.423	1.146.452.121
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13		92.100.643
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	23.437.253.135	65.305.669
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		716.825.464.502	416.915.575.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2015
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		450.841.272.946	305.834.100.261
I. Nợ ngắn hạn	310		420.205.598.220	297.101.549.618
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	22.991.638.166	18.382.710.949
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	7.862.756.725	5.957.810.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	2.904.062.886	13.085.742.972
4. Phải trả người lao động	314		5.797.540.068	4.961.447.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	1.652.088.315	417.048.749
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	3.632.406.030	4.517.839.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	371.270.646.785	249.785.478.014
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		753.899.710	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.340.559.535	(6.529.123)
II. Nợ dài hạn	330		30.635.674.726	8.732.550.643
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	30.635.674.726	8.732.550.643
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		265.984.191.556	111.081.475.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	265.984.191.556	111.081.475.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		135.071.410.000	34.276.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		135.071.410.000	34.276.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.905.000.000	26.517.339.735
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.782.176.721	1.441.908.340
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(342.000)	(342.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.035.999.802	19.576.262.119
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		40.291.857.999	28.966.953.711
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A		270.562.588	28.966.953.711
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		40.021.295.411	
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.898.089.034	302.983.311
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		716.825.464.502	416.915.575.477

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()



Nguyễn Văn Hiếu
P. Tổng Giám đốc

Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

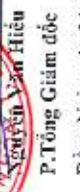
BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014	Năm 2015	Đơn vị tính: VND
						Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL01	251.385.097.063	239.665.377.237	905.862.072.037	596.843.323.635
2. Các khoản giảm trừ	02	VL02	388.587.668	848.788.300	2.018.870.403	2.340.495.940
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL03	250.996.509.395	238.816.588.937	903.843.201.634	594.502.827.695
4. Giá vốn hàng bán	11	VL04	204.100.292.526	199.480.669.560	740.399.372.490	507.526.741.156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.896.216.869	39.335.919.377	163.443.829.144	86.976.086.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL05	2.598.397.876	418.950.324	4.055.969.480	433.519.988
7. Chi phí tài chính	22	VL06	7.161.691.817	5.885.503.381	30.186.865.640	15.135.429.638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.979.480.862	3.334.902.803	21.152.374.024	11.405.213.958
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VL07	8.037.321.115	5.596.333.215	24.802.557.295	17.215.941.330
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL07	18.171.058.913	10.803.536.833	52.837.446.930	24.231.498.561
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.124.542.900	17.469.496.272	59.672.928.759	30.826.736.998
12. Thu nhập khác	31	VL08	3.008.436.071		3.519.254.001	1.085.040.613
13. Chi phí khác	32	VL09	1.365.699.404	2.453.886.765	1.678.439.339	3.115.945.222
14. Lợi nhuận khác	40		1.642.736.667	(2.453.886.765)	1.840.814.662	(2.030.904.609)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.767.279.567	15.015.609.507	61.513.743.421	28.795.832.389
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL10	122.792.374	3.759.935.174	8.254.148.305	5.941.402.339
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL11			92.100.643	(53.489.827)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.644.487.193	11.255.674.333	53.167.494.473	22.907.919.877
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		15.539.117.996	11.223.243.932	45.058.404.272	22.882.310.056
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.105.369.197	32.430.401	8.109.090.201	25.609.821
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL12	1.486	3.296	4.310	2.907
Lãi pha loãng trên cổ phiếu	71	VL13	1.486	3.296	4.310	2.907



Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Hùng
P. Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.767.279.567	15.015.609.507
2. Điều chỉnh cho các khoản			19.324.515.080	14.697.438.285
+ Khấu hao tài sản cố định	02		6.159.335.069	3.305.982.930
+ Các khoản dự phòng	03		6.645.860.536	5.114.391.384
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.678.278.505	879.097.911
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05		(447.052.536)	(487.537.321)
+ Chi phí lãi vay	06		5.288.093.506	5.885.503.381
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.091.794.647	29.713.047.792
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(24.062.992.137)	(80.496.426.382)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(13.777.301.497)	7.757.190.062
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		4.608.927.217	17.082.702.097
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(4.733.822.302)	458.968.228
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.040.979.927)	(5.885.503.381)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.207.210.499)	(3.493.870.957)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			1.742.066.910
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(4.683.542.045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.121.584.498)	(37.805.367.676)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.283.208.150)	(2.632.580.020)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		523.272.727	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(106.231.604.043)	(8.370.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		77.100.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.707.166.220)	(5.356.290.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.619.070.428	6.295.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(44.979.635.258)	(16.352.574.265)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)


Quý IV Năm 2015


(Tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			223.947.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		285.137.477.396	206.000.695.063
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(165.180.884.158)	(149.220.438.303)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.651.414.646)	(2.184.617.057)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		118.305.178.592	54.595.639.703
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		64.203.958.836	437.697.762
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.658.893.831	8.272.060.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.595.423	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		98.886.448.090	8.709.757.845



Nguyễn Văn Hiếu
P. Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2016


Hoàng Anh Tuấn
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Đức
Người lập biểu

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Thành lập:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 11 năm 2015).

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng nai.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và các Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

- a. Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ I, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- b. Năm 2015, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 3600662561-004 ngày 23 tháng 4 năm 2015 .

Địa chỉ chi nhánh: Phòng 501A, tòa nhà Thăng Long Ford, Số 105 phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty con:

- a. Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi số : 4000 434 893 , đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 14 tháng 09 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp .

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 99,33%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn , tỉnh Quảng Nam.

- b. Công ty Cổ Phần Bình Hiệp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000045 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2004 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi lần thứ năm ngày 27 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp .

Vốn điều lệ: 21.500.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 53,7%.

Trụ sở hoạt động: A6-A7 KDC Kênh bầu, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

- c. Công ty Cổ Phần Đầu tư Hạ Tầng Nước DNP - Long An được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101806214 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp .

Vốn điều lệ: 150.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 65%.

Trụ sở hoạt động: Ấp 7, Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An, Việt Nam

2 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 135.071.410.000 đồng

3 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.**

- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.**

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc; bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê, đã trừ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản đầu tư của Công Ty là Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tương ứng với tỉ lệ góp vốn

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do công ty tự xác định.

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành * thuế suất thuế TNDN năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Thời gian miễn thuế 05 năm kể từ năm 2004 (Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế), và kể từ năm 2004, thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm. Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp 05 năm kể từ năm 2009.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	5.678.357.535	293.954.544
Tiền gửi ngân hàng (*)	93.208.090.555	8.415.803.301
Cộng	98.886.448.090	8.709.757.845
(*) Số dư Tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm khoản tiền trong tài khoản chứng khoán mở tại Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect với số dư là 70.036.701.437 đồng		
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 01)		
3. Phải thu khách hàng		
<i>a- Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai</i>		
Comcoplast	6.872.159.622	4.261.293.186
Công ty xây lắp 559	2.071.438.127	3.569.870.837
Công ty CP Cơ khí công trình cấp nước	1.005.280.100	2.932.428.580
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đại Việt		3.834.638.599
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước số 12 (Viwascen 12)	3.607.918.195	2.871.188.050
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước	455.738.117	24.690.596.391
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	1.453.124.736	1.289.125.860
Công ty TNHH Đan Vĩ	6.532.968.367	1.588.954.158
Công ty TNHH MTV Công Trình Giao Thông Công Chính	7.120.844.766	6.729.926.934
Công ty TNHH Công trình cấp thoát nước và Hạ tầng đô thị M.A.T	7.988.296.262	4.171.700.600
Công ty TNHH MTV Cấp nước Tiền Giang	11.156.080.299	2.477.052.237
Công ty TNHH Trung Đô		8.156.745.485
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế	2.784.028.214	1.378.166.680
Công ty TNHH Thiện Vũ	9.153.294.994	4.214.817.624
Công ty TNHH Xây dựng Phú Đồng Thành	2.614.344.404	2.549.121.004
Công ty cổ phần kỹ thuật SEEN	5.587.696.647	358.630.351
Chi nhánh công ty CPĐT và xây dựng số 4 - Xi Nghiệp tư vấn và Xây Dựng	439.612.349	3.592.062.364
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN)	243.980.359	
Công ty cổ phần xây dựng số 5	21.401.610.384	28.561.995.539
Xi Nghiệp Cơ Giới và Thiết Bị - Cty CP Xây Dựng số 5	7.232.971.118	
Sphere Germany GmbH	1.766.752.365	612.569.788
Sphere Nederland B.V	3.061.805.534	2.772.157.551
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn-TNHH MTV	3.238.237.572	3.350.796.594
Các đối tượng khác	72.272.196.073	42.632.925.994
Cộng	178.060.378.604	156.596.764.406
<i>Tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung</i>		
Công ty CP DươT & Xây Dựng Trường Thịnh	668.012.585	3.668.012.585
Công Ty CP Xây Dựng Vũ Ngọc Long	717.645.500	644.463.600
Công Ty TNHH 27/7 Tiền Phong	1.366.074.082	1.257.574.082
Cty TNHH XD & TM Thành Nam		500.022.300
Cty TNHH MTV Ngô Trần Gia	603.425.733	806.339.864

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA DỒNG NAI

Dường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV Năm 2015

Cty TNHH MTV Cấp Nước & XD Quảng Trị	265.126.400	1.000.000.000
Công Ty TNHH Châu Cầu	516.024.735	503.484.735
Công Ty CP XD & ĐT Lê Gia		894.335.607
Công ty xây dựng và công trình nước Quảng Nam	1.735.583.675	2.381.245.960
Cty TNHH TM Đồ Gia Bảo		995.323.520
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.362.434.908	5.599.732.275
Cộng	24.234.327.618	18.250.534.528
<i>Tại Công ty CP Bình Hiệp</i>		
Phải thu tiền nước Kế Giá	11.073.367	
Cộng	11.073.367	
Tổng cộng	202.305.779.589	174.847.298.934

4 . Các khoản phải thu khác

a> Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	178.000.000		136.527.382	
Tạm ứng	12.389.898.857		7.415.990.362	
Thuế GTGT tài sản cố định thuế tái chính	961.159.504		886.617.473	
Thuế GTGT chưa kê khai	29.808.280		29.808.280	
Phải thu bảo hiểm xã hội	105.276.570		86.493.565	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	257.125.426		116.636.164	
Phải thu cho vay vốn	-		29.709.068.984	
Phải thu khác	325.123.343		1.032.242.619	
Cộng	14.246.391.980		39.413.384.829	

b> Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.554.542.402		1.911.461.918	
Cộng	3.554.542.402		1.911.461.918	

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (m)	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Ống HDPE 110 x 8,1 mm	312,00	36.208.789	321,00	36.208.789
Tài sản khác				236.402.240
Cộng		36.208.789		236.402.240

6 . Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a> Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>				
Phải thu khách hàng	38.649.514.127	15.290.918.833	10.950.529.901	2.957.136.817
<i>Nợ khó đòi trích lập 100%</i>	9.819.786.062		7.099.024.879	82.639.854
<i>Quá hạn trích từ 50%</i>	24.188.659.473	12.047.577.931	182.747.250	182.747.250
<i>Quá hạn trích 30%</i>	4.641.068.592	3.243.340.902	3.668.757.772	2.691.749.713
Cộng	38.649.514.127	15.290.918.833	10.950.529.901	2.957.136.817

7 . Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.621.151		6.764.777.070	
Nguyên liệu, vật liệu	62.745.026.234		32.647.450.091	
Công cụ, dụng cụ			396.380.641	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.321.941.678	(2.346.799.913)	4.573.317.974	(2.346.799.913)
Thành phẩm	29.561.882.533		37.427.361.592	(781.760.066)
Hàng hóa	9.799.795.545		8.912.501.955	
Hàng gửi đi bán	4.427.321.686		9.145.258.073	
Cộng	112.862.588.827	(2.346.799.913)	99.867.047.396	(3.128.559.979)

8 . Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	Xây dựng cơ bản dở dang	
<i>Máy móc đang lắp đặt</i>	<i>913.034.521</i>	<i>188.820.984</i>
<i>Chi phí đền bù giải tỏa XD HTCN Thuận Quý Kê Gà</i>	<i>143.237.773</i>	
<i>Tuyến ống 500 ga Phan Thiết</i>	<i>4.157.000</i>	
<i>T/ống 315 HDPE từ NMN Cà Giang về Phan Thiết (6,5 km)</i>	<i>9.441.229.872</i>	
<i>T/ống 315 1,4 km nối dài từ QL28 đến đầu Bến Lội</i>	<i>131.710.129</i>	
<i>Chi phí đền bù hoa màu VKT T/ống 315 HDPE 6,5 km</i>	<i>127.698.500</i>	
<i>Chi phí lãi vay t/ống 315 HDPE 6,5km</i>	<i>351.527.777</i>	
<i>Công trình đường công vụ bảo vệ t/ống 500</i>	<i>35.567.000</i>	
<i>Chi phí xây dựng cơ bản khác</i>		<i>97.432.812</i>
Cộng	11.148.162.572	286.253.796

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	21.172.575.055	105.603.830.577	4.539.200.634	2.353.343.682	133.668.949.948
Số tăng trong kỳ	29.797.250.917	41.885.024.894	34.768.822.066	607.153.211	107.058.251.088
- Mua trong năm		9.239.803.990	8.467.825.452	517.477.300	18.225.106.742
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.619.720.140	267.906.702	837.301.476		2.724.928.318
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		9.930.214.079			9.930.214.079
- Tăng giá trị theo KT thuế	284.641.642	233.895.164	33.264.583		551.801.389
- Tăng do mua Công ty con	27.892.889.135	22.213.204.959	25.430.430.555	89.675.911	75.626.200.560
Số giảm trong kỳ	32.898.613	552.872.727	11.431.379		597.202.719
- Thanh lý, nhượng bán		523.272.727			523.272.727
- Giảm khác	32.898.613	29.600.000	11.431.379		73.929.992
Số dư cuối kỳ	50.936.927.359	146.935.982.744	39.296.591.321	2.960.496.893	240.129.998.317
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.771.331.506	66.994.037.256	2.384.960.967	1.712.134.291	84.862.464.020
Số tăng trong kỳ	6.656.183.018	27.840.042.416	10.294.740.222	219.165.825	45.010.131.481
- Khấu hao trong kỳ	3.088.325.497	12.463.189.748	2.668.709.084	158.207.301	18.378.431.630
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		6.235.864.437			6.235.864.437
- Tăng do mua Công ty con	3.567.857.521	9.140.988.231	7.626.031.138	60.958.524	20.395.835.414
Số giảm trong kỳ		33.583.785			33.583.785
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		28.650.452			28.650.452
- Giảm khác		4.933.333			4.933.333
Số dư cuối kỳ	20.427.514.524	94.800.495.887	12.679.701.189	1.931.300.116	129.839.011.716
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.401.243.549	38.609.793.321	2.154.239.667	641.209.391	48.806.485.928
Tại ngày cuối kỳ	30.509.412.835	52.135.486.857	26.616.890.132	1.029.196.777	110.290.986.601
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay					50.728.186.201
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					48.343.468.285

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		27.611.085.260			27.611.085.260
Số tăng trong kỳ		7.071.696.167			7.071.696.167
- Thuê tài chính trong kỳ		7.071.696.167			7.071.696.167
Số giảm trong kỳ		9.897.857.279			9.897.857.279
- Mua TSCĐ thuê TC		9.897.857.279			9.897.857.279
Số dư cuối kỳ		24.784.924.148			24.784.924.148
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		6.542.584.048			6.542.584.048
Số tăng trong kỳ		3.597.247.695			3.597.247.695
- Khấu hao trong kỳ		3.597.247.695			3.597.247.695
Số giảm trong kỳ		6.235.864.437			6.235.864.437
- Mua TSCĐ thuê TC		6.235.864.437			6.235.864.437
Số dư cuối kỳ		3.903.967.306			3.903.967.306
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		21.068.501.212			21.068.501.212
Tại ngày cuối kỳ		20.880.956.842			20.880.956.842

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, Bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2.818.564.091				2.818.564.091
Số tăng trong kỳ	1.306.500.000				1.306.500.000
- Tổng do mua Công ty con	1.306.500.000				1.306.500.000
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	4.125.064.091				4.125.064.091
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57.521.712				57.521.712
Số tăng trong kỳ	57.521.712				57.521.712
- Khấu hao trong kỳ	57.521.712				57.521.712
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	115.043.424				115.043.424
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.761.042.379				2.761.042.379
Tại ngày cuối kỳ	4.010.020.667				4.010.020.667

12. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a> Ngắn hạn</i>	429.531.754	587.568.799
Các khoản khác	429.531.754	587.568.799
<i>b> Dài hạn</i>	5.880.274.423	1.146.452.121
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.806.034.638	251.184.066
Chi phí cải tạo sửa chữa lớn Nhà máy nước Cà Giang giai đoạn 1	854.135.796	
Chi phí đi đò mở rộng Quốc lộ 1A	376.541.127	
Chi phí thổi rửa giếng Kê Gà	180.325.455	
Các khoản khác	2.663.237.407	895.268.055
Cộng	6.309.806.177	1.734.020.920

13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế TNDN hoãn lại	22%	22%
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh khi hợp nhất Báo cáo tài chính		418.639.282
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		92.100.643

14. Lợi thế thương mại	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi thế thương mại đầu năm	65.305.669	87.074.225
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	26.041.392.372	
Điều chỉnh giảm	65.305.669	
Phân bổ lợi thế thương mại	2.604.139.237	21.768.556
Lợi thế thương mại cuối kỳ	23.437.253.135	65.305.669

Chi tiết

Công ty	Giá trị hợp lý tại ngày mua	Giá phí dẫn tư	Lợi thế thương mại	Lũy kế đã phân bổ	Số dư tại 31/12/2015
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung <1>	3.105.159.219	3.214.002.000	108.842.781	108.842.781	
Công ty Cổ phần Bình Hiệp <2>	21.541.997.628	47.583.390.000	26.041.392.372	2.604.139.237	23.437.253.135
Cộng				2.712.982.018	23.437.253.135

<1> Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty CP Nhựa Đồng Nai nâng tỷ lệ sở hữu thêm 15,62% tại Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung. Toàn bộ số dư còn lại đã được giảm trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối theo hướng dẫn tại Điều 14 TT 202/2014/TT-BTC.

<2> Lợi thế thương mại phát sinh khi mua Công ty con - Công ty CP Bình Hiệp. Do Công ty con không lập báo cáo tài chính tại thời điểm mua, giá trị hợp lý tại ngày mua được xác định là ngày 01/01/2015 sau khi đã giảm trừ khoản cổ tức trả trong kỳ và trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014.

15 . Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục 02)

16 . Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a> Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
<i>Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai</i>				
Công ty TNHH SX Kinh doanh XNK Nghi Long	110.880.000	110.880.000	1.157.992.000	1.157.992.000
Công ty TNHH Mỹ thuật Phương đông	845.915.537	845.915.537	584.542.600	584.542.600
Công ty TNHH Nhựa & Hòa chất Phú Mỹ	3.753.750.000	3.753.750.000	2.385.900.000	2.385.900.000
Công ty TNHH Bao bì Giấy Việt Trung	1.020.893.819	1.020.893.819	360.300.486	360.300.486
Doanh nghiệp tư nhân Thành Đại Nghĩa	430.210.000	430.210.000	945.418.701	945.418.701
Phải trả đối tượng khác	13.816.243.172	13.816.243.172	12.562.950.822	12.562.950.822
Cộng	19.977.892.528	19.977.892.528	17.997.104.609	17.997.104.609
<i>Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung</i>				
Doanh Nghiệp tư nhân Tuấn Hưng			160.000.000	160.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Muối Minh Tâm	216.500.000	216.500.000	110.150.000	110.150.000
Phải trả đối tượng khác	564.258.869	564.258.869	115.456.340	115.456.340
Cộng	780.758.869	780.758.869	385.606.340	385.606.340
<i>Tại Công ty Cổ phần Bình Hiệp</i>				
Công ty khai thác công trình Thủy lợi	2.211.965.663	2.211.965.663		
Công ty CP Tư vấn XD CTN Sông Đà	21.021.106	21.021.106		
Cộng	2.232.986.769	2.232.986.769		
Tổng cộng	22.991.638.166	22.991.638.166	18.382.710.949	18.382.710.949

17 . Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a> Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
<i>Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai</i>		
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	307.070.070	178.854.070
Công ty CP Sản xuất và Thương mại N.LĐ	458.011.110	108.011.110
Ban Quản lý Khai Thác Cung Cấp Nước Sinh Hoạt Huyện Châu Thành - Bến	994.550.302	
Công ty Cổ phần Kiến Á		799.239.960
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tân Vạn Phú	1.500.000.000	
ABENA A/S	358.304.380	
Trần Tấn Thành	165.000.000	165.000.000
Wacoku Martial Art Co., LTD	61.637.973	262.879.654
Các đối tượng khác	3.264.248.945	3.555.155.717
Cộng	7.108.822.780	5.069.140.511

Tại Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung

Lương Thanh Nghị		186.000.000
Trần Phan Nhật	310.000.000	
Các đối tượng khác	443.933.945	702.669.753
Cộng	753.933.945	888.669.753
Tổng cộng	7.862.756.725	5.957.810.264

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a> Phải nộp

	Dầu năm	Tăng do mua Công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	7.088.437.379		7.612.124.688	14.690.676.597	9.885.470
Thuế xuất, nhập khẩu	50.477.648		190.334.589	178.144.271	62.667.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.347.440.241	1.343.552.506	8.608.590.003	12.562.010.416	2.737.572.334
Thuế thu nhập cá nhân	599.387.704	15.118.218	409.515.489	931.464.295	92.557.116
Thuế tài nguyên		1.227.600	18.372.000	18.219.600	1.380.000
Các loại thuế khác			60.242.199	60.242.199	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phạt			151.605.783	151.605.783	
Cộng	13.085.742.972	1.359.898.324	17.050.784.751	28.592.363.161	2.904.062.886

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

b> Phải thu

	Dầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		20.318.595.842	20.985.211.550	666.615.708
Thuế thu nhập doanh nghiệp			266.831.579	266.831.579
Cộng		20.318.595.842	21.252.043.129	933.447.287

19. Chi phí phải trả

a> Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	988.454.315	
Chi phí khác	663.634.000	417.048.749
Cộng	1.652.088.315	417.048.749

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		181.028.851
Kinh phí công đoàn	428.406.588	124.846.969
Bảo hiểm xã hội	318.986.354	191.366.503
Bảo hiểm y tế	45.707.143	37.109.386
Bảo hiểm thất nghiệp	19.933.528	16.493.060
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.343.000	1.474.678.670
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.808.029.417	2.492.316.461
<i>Phải trả thù lao HĐQT & BKS</i>		998.288.440
<i>Tiền đến bù di dời T/O 500 ga Phan Thiết</i>	780.117.235	
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu đã kê khai nhưng chưa kết chuyển</i>	666.615.708	
<i>Phải trả khác</i>	1.361.296.474	1.494.028.021
Cộng	3.632.406.030	4.517.839.900

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 03)

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	135.071.410.000	34.276.370.000
Cộng	135.071.410.000	34.276.370.000

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	34.276.370.000	34.276.370.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	100.795.040.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	135.071.410.000	34.276.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.710.830.000	

21.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.507.141	3.427.637
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	13.507.141	3.427.637
- Cổ phiếu phổ thông	13.507.141	3.427.637
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10	10
- Cổ phiếu phổ thông	10	10
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.507.131	3.427.627
- Cổ phiếu phổ thông	13.507.131	3.427.627
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21.4. Cổ tức

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		6.855.250.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		6.855.250.000
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

21.5. Các quỹ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	25.035.999.802	19.576.262.119
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	25.035.999.802	19.576.262.119

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>a> Tài sản thuế ngoài</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn	13.128.294.487	12.887.417.947
- Trên 5 năm (*)	13.128.294.487	12.887.417.947

(*) Công ty thuế đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Biên Hòa 1 trong thời hạn 50 năm kể từ 1/7/2001 đến 12/4/2051 với giá trị thuế là 11.575,08 USD. Tổng giá trị tiền thuế tối thiểu trong tương lai tại thời điểm 31/12/2015 là 408.407,41 USD tương ứng giá trị là 9.168.746.355 đồng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Vietcombank ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD. Số phải trả tại 01/01/2015 là 419.982,49 USD được xác định theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Vietcombank tại ngày 31/12/2014 là 21.380 VND/USD.

(*) Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung thuế đất và sử dụng hạ tầng tại khu công nghiệp Điện Bàn trong thời hạn 40 năm kể từ 1/3/2006 đến 1/3/2046 với giá trị thuế là 233.841,70 USD. Tổng giá trị tiền thuế tối thiểu trong tương lai tại thời điểm 31/12/2015 còn phải thanh toán là 176.372 USD tương ứng giá trị là 3.959.548.132 đồng theo tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Vietcombank ngày 31/12/2015 là 22.450 VND/USD. Số phải trả tại 01/01/2015 là 182.217,9 USD được xác định theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Vietcombank tại ngày 31/12/2014 là 21.380 VND/USD.

<i>b> Ngoại tệ các loại</i>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Quy đổi	Nguyên tệ	Quy đổi
Tiền gửi ngân hàng USD	101.083,64	2.269.327.724	145.657,37	3.094.640.099
Tiền gửi ngân hàng EUR	369,60	8.836.485	380,52	8.084.528
Cộng		2.278.164.209		3.102.724.627

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a> Doanh thu</i>		
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	251.385.097.063	239.665.377.237
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	251.385.097.063	239.665.377.237
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	388.587.668	848.788.300
Cộng	388.587.668	848.788.300
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	250.996.509.395	238.816.588.937
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
Cộng	250.996.509.395	238.816.588.937
4 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa	204.100.292.526	199.480.669.560
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	204.100.292.526	199.480.669.560
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	269.111.374	137.057.952
Lãi đầu tư trái phiếu		
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.329.286.502	281.892.372
Cộng	2.598.397.876	418.950.324
6 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5.288.093.506	2.851.303.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.848.630.505	2.932.300.135
Chi phí tài chính khác	24.967.806	101.899.757
Cộng	7.161.691.817	5.885.503.381

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a> Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	631.501.850	584.023.720
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.223.400	38.329.177
Chi phí khấu hao	362.756.824	345.001.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu chi phí vận chuyển, xuất khẩu)	5.051.475.333	3.605.244.421
Chi phí bằng tiền khác	1.975.363.709	1.023.734.800
Cộng	8.037.321.115	5.596.333.215
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp)		
b> Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	5.946.557.164	5.011.858.384
Chi phí đồ dùng văn phòng	555.449.679	226.234.116
Chi phí khấu hao	1.148.175.928	592.733.074
Thuế, phí và lệ phí	1.287.771.063	565.376.244
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.277.702.113	4.078.231.098
Lợi thế thương mại phân bổ	2.604.139.237	21.768.556
Chi phí bằng tiền khác	1.351.263.729	307.335.362
Cộng	18.171.058.913	10.803.536.833
8 . Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	523.272.727	
Xử lý số dư tài khoản	2.079.605.476	
Thu nhập khác	405.557.868	
Cộng	3.008.436.071	
9 . Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	494.622.275	634.600.000
Xử lý số dư	388.325.869	
Chi phí khác	482.751.260	1.819.286.765
Cộng	1.365.699.404	2.453.886.765
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ		3.585.597.378
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	122.792.374	174.337.796
Chi phí thuế TNDN hiện hành	122.792.374	3.759.935.174
11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản chênh lệch tạm thời kỳ này		
Thuế TNDN hoãn lại các kỳ trước ghi nhận vào kỳ này		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		

12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.539.117.996	11.223.243.932
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo điều lệ</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	15.539.117.996	11.223.243.932
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (2)	10.454.839	3.414.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.486	3.296

(1) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Công ty CP Nhựa Đồng Nai không trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 2015. Lợi nhuận chưa trừ khoản trích thưởng ban điều hành hoàn thành và vượt lợi nhuận kế hoạch năm 2015.

(2) Trong năm 2015, Công ty tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và chia cổ tức bằng cổ phiếu các năm 2012, 2013, 2014 với tổng cộng số cổ phiếu tăng thêm là 4.444.504 cp. Theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu, số cổ phiếu này được tính lưu hành từ ngày đầu năm và được điều chỉnh hồi tố cho các kỳ kế toán trước để phù hợp so sánh. Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được điều chỉnh từ 6.676 đồng/cp xuống còn 2.907 đồng/cp. Ngoài ra, trong năm Công ty phát hành riêng lẻ cho một số nhà đầu tư khác 5.635.000 cổ phiếu với giá 13.000 đồng/cổ phiếu. Đợt phát hành hoàn thành vào ngày 15/07/2015.

13 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.539.117.996	11.223.243.932
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo điều lệ</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	15.539.117.996	11.223.243.932
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.454.839	3.414.950
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành trả cổ tức và cổ phiếu thưởng		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.486	3.296

(1) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Công ty không trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế 2015. Lợi nhuận chưa trừ khoản trích thưởng ban điều hành hoàn thành và vượt lợi nhuận kế hoạch năm 2015.

14 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.004.339.202	185.741.526.308
Chi phí nhân công	12.654.791.085	9.167.880.741
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.508.300.259	3.740.678.395
Chi phí dự phòng	3.613.695.921	1.241.831.271
Thuế, phí, lệ phí	565.315.448	327.812.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài và Chi phí khác bằng tiền	19.878.533.710	20.975.045.610
Cộng	250.224.975.625	221.194.775.103



Nguyễn Văn Hiếu

P.Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 02 năm 2016

Hoàng Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Đức

Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a> Chứng khoán kinh doanh				
a1> Ngắn hạn	6.000.000.000	6.000.000.000		
Trái phiếu SHBS	5.000.000.000	5.000.000.000		
Cổ phiếu Công ty CP Vinatec 12	1.000.000.000	1.000.000.000		
b> Đầu tư nắm giữ đến kỳ đáo hạn				
b1> Ngắn hạn	33.501.604.043	33.501.604.043	9.370.000.000	9.370.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn <1>	33.501.604.043	33.501.604.043	9.370.000.000	9.370.000.000
b2> Dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000		
Các khoản đầu tư khác <2>	3.000.000.000	3.000.000.000		

<1> Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP theo hợp đồng tiền gửi số ngày tháng năm 2015 có kỳ hạn tháng với lãi suất

<2> Khoản đầu tư khác tại thời điểm 31/12/2015 là khoản ủy thác vốn đầu tư cho Công ty TNHH Thương mại và Tư vấn An Khang có thời hạn đến 01/07/2016

b> Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	15.230.600.000	15.230.600.000	10.486.890.000	10.486.890.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam - CTCP (Vivaseen)	5.130.600.000	5.130.600.000	5.130.600.000	5.130.600.000
Công ty CP Bình Hiệp			5.356.290.000	5.356.290.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An (1)	10.100.000.000	10.100.000.000		

(1) Công ty CP Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An là công ty con được thành lập tháng 12/2015 với giá trị cam kết góp là 95.000.000.000 đồng tương ứng 65% vốn điều lệ. Năm 2015. Công ty DNP - Long An không lập báo cáo tài chính nên tạm phân loại theo dõi trên khoản mục đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Thông tin bổ sung về các khoản góp vốn vào đơn vị khác

1> Chi tiết số lượng cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết

Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam - CTCP (Vivaseen)	503.000	0,87%	503.000	0,87%
				0,87%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục số 02: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a> Vay ngắn hạn						
1> Vay ngắn hạn	371.270.646.785	371.270.646.785	836.753.418.123	715.268.249.352	249.785.478.014	249.785.478.014
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh HCM (1)	55.035.666.886	55.035.666.886	189.841.183.070	197.070.491.621	62.284.975.437	62.284.975.437
Ngân hàng Công Thương KCN Biên Hòa (2)	84.750.172.333	84.750.172.333	140.420.478.792	95.633.215.558	39.962.909.099	39.962.909.099
Ngân hàng Standard Chartered - Chi nhánh HCM (3)	37.450.758.371	37.450.758.371	139.064.747.949	139.207.193.818	37.593.204.240	37.593.204.240
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (4)	33.996.154.028	33.996.154.028	58.645.311.565	54.596.809.286	29.947.651.749	29.947.651.749
Ngân hàng Quốc Tế (VIB) - Chi nhánh Đồng Nai (5)	14.091.797.933	14.091.797.933	47.392.663.210	53.291.046.070	19.990.180.793	19.990.180.793
Ngân Hàng Phương Đông (OCB) - CN Đồng Nai (6)	11.691.373.686	11.691.373.686	52.491.967.629	60.651.889.650	19.851.295.707	19.851.295.707
Ngân Hàng Phát Triển Tp.HCM (HDB) - CN Đồng Nai			4.750.000.000	4.750.000.000		
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Đồng Nai (7)	64.370.155.216	64.370.155.216	76.008.313.534	31.560.583.790	19.922.425.472	19.922.425.472
Ngân hàng SINOPEC - Chi nhánh Tp.HCM (8)	44.383.681.698	44.383.681.698	47.400.260.664	12.260.077.296	9.243.498.330	9.243.498.330
Ngân Hàng Tiên Phong (TPB) - CN Đồng Nai (9)	19.793.771.090	19.793.771.090	20.264.679.984	470.908.894		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam (10)	987.115.544	987.115.544	12.561.550.661	13.573.165.515	1.998.730.398	1.998.730.398
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Quảng Nam (11)	4.700.000.000	4.700.000.000	11.424.594.478	6.724.594.478		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN KCN Điện Nam Điện Ngọc Quảng Nam			36.487.666.587	45.478.273.376	8.990.606.789	8.990.606.789
Cộng	371.270.646.785	371.270.646.785	836.753.418.123	715.268.249.352	249.785.478.014	249.785.478.014

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục số 02: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuế tài chính (tiếp)**b> Vay dài hạn**

1> Vay dài hạn	22.497.895.846	4.561.508.667	29.981.068.127	7.483.172.281	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - SGD 2(1)	3.227.629.996	3.227.629.996	3.511.777.996	284.148.000	
Ngân Hàng Tiên Phong (TPB) - CN Đồng Nai (2)	1.333.878.671	1.333.878.671	1.342.372.004	8.493.333	
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Điện Ngọc (3)	1.636.387.179		1.636.387.179		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam <4>	16.300.000.000		23.490.530.948	7.190.530.948	
2>Nợ thuế tài chính	8.137.778.880	8.137.778.880	9.205.951.932	9.800.723.695	8.732.550.643
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN HCM (5)	850.775.848	850.775.848		556.842.264	1.407.618.112
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Chatlease	2.844.631.172	2.844.631.172	231.246.641	3.167.924.628	5.781.309.159
Công ty TNHH Cho thuê tài chính QT Việt Nam <6>	4.442.371.860	4.442.371.860	8.974.705.291	6.075.956.803	1.543.623.372
Cộng	30.635.674.726	12.699.287.547	39.187.020.059	17.283.895.976	8.732.550.643

c> Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế TC	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế TC	
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm	8.154.990.014	596.562.945	7.558.427.069	7.411.527.147	
Trên 5 năm					
				668.124.106	
					6.743.403.041

<4> Vay dài hạn tăng trong kỳ do hợp nhất Công ty Cổ phần Bình Hiệp

<6> Khoản giảm trong kỳ bao gồm khoản ứng trước 20% giá trị hợp đồng ứng trước tài chính 2015-00155 - XNN và 2015-00106 - XNN với tổng giá trị là 2.242.296.626 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐÔNG NAI

Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	34.276.370.000	26.720.892.735	1.441.908.340	(427.842.000)	12.868.028.625	2.630.102.063	12.593.445.548	277.373.493	90.380.278.804
Trích các quỹ					3.401.899.066	676.232.365	22.882.310.056	25.609.821	4.078.131.431
Lãi trong năm trước		(203.553.000)		427.500.000			(5.250.399.614)	(3)	22.907.919.877
Giảm do bán cổ phiếu quỹ							(1.258.402.279)		223.947.000
Giảm do phân phối lợi nhuận									(5.250.399.617)
Thường vượt kế hoạch + thù lao HĐQT									(1.258.402.279)
Phân loại lại theo TT 200/2014/TT-BTC					3.306.334.428	(3.306.334.428)			
Số dư cuối năm trước	34.276.370.000	26.517.339.735	1.441.908.340	(342.000)	19.576.262.119		28.966.953.711	302.983.311	111.081.475.216
Trích các quỹ					6.491.444.188		(8.550.132.169)		(2.058.687.981)
Lãi trong năm							45.058.404.272	8.109.090.201	53.167.494.473
Tăng vốn trong năm	100.795.040.000	16.905.000.000	8.941.277.661				1.378.560.800	8.567.923.000	135.009.240.661
Tăng do trong kỳ mua Công ty con									
Phân loại các khoản chia cổ tức và thưởng bằng cổ phiếu trong năm 2013 tại công ty con theo TT 202/2014/TT-BTC			1.398.990.720		(3.413.085)		(1.395.577.635)	21.998.495.711	21.998.495.711
Giá trị vốn được bù đắp do tăng tỷ lệ sở hữu					5.285		1.5193	98.552.340	98.572.818
Hoàn nhập cổ tức 2012 treo phải trả nhưng không chi trả mà trả bằng cổ phiếu.									1.378.560.800
Hoàn nhập thù lao HĐQT 2012 & 2013 không chi trả							998.288.440		998.288.440
Tăng do quyết toán thuế							302.019.684	233.358.541	535.378.225
Chi giảm khoản chênh lệch giá phí đầu tư khi mua thêm vốn tại Công ty con							(164.091.264)		(164.091.264)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty con khi hợp nhất							(461.903.812)	(398.314.070)	(860.217.882)
Giảm do thưởng cổ phiếu tăng vốn		(26.517.339.735)			(1.028.298.705)		(216.870.265)	(1.814.000.000)	(27.762.508.705)
Trả cổ tức bằng tiền							(6.855.250.000)		(6.855.250.000)
Trả cổ tức 2012 & 2013 bằng cổ phiếu							(14.326.004.662)		(14.326.004.662)
Trả cổ tức 2014 bằng cổ phiếu							(4.442.554.294)		(4.442.554.294)
Tạm trích cổ tức 2015 trả bằng cổ phiếu									
Số dư cuối năm	135.071.410.000	16.905.000.000	11.782.176.721	(342.000)	25.035.999.802		40.291.857.999	36.898.089.034	265.984.191.556